

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ – VINACOMIN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 – 37



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 150/2004/QĐ – BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 01/12/2004. Tháng 11/2005, Công ty chuyển đổi trụ sở từ thành phố Hải Phòng về thành phố Hà Nội và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009929 ngày 14/11/2005 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, tên cổ đông sáng lập, thay đổi Tổng Giám đốc của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chấp thuận tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần đầu đến lần 19 ngày 23/06/2022; theo đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0200170658 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2010.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0200170658 thay đổi lần 19 ngày 23/06/2022 là 264.599.240.000 đồng (*Bằng chữ: Hai trăm sáu mươi tư tỷ năm trăm chín mươi chín triệu hai trăm bốn mươi ngàn đồng*).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được giao dịch trên Sàn giao dịch Chứng khoán UPCOM với mã cổ phiếu: ITS.

Công ty có trụ sở tại số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Thiều Quang Thảo	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Đỗ Đức Trịnh	Ủy viên thường trực
Ông Đặng Hồng Hải	Ủy viên HĐQT (<i>Miễn nhiệm từ ngày 26/04/2024</i>)
Ông Nguyễn Ngọc Khuê (*)	Ủy viên HĐQT (<i>Bổ nhiệm từ ngày 26/04/2024</i>)
Ông Đoàn Hải Chiến	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Anh Đức	Ủy viên HĐQT

Ban kiểm soát

Ông Bùi Quang Chung	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thành viên
Bà Hà Thị Hải Yến	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Anh Đức	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Đức Trịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trường Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Khuê	Phó Tổng Giám đốc (<i>Miễn nhiệm từ ngày 26/04/2024</i>)
Ông Trần Sỹ Trào	Phó Tổng Giám đốc (<i>Bổ nhiệm từ ngày 15/04/2024</i>)
Ông Hà Quốc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc (<i>Bổ nhiệm từ ngày 21/05/2024</i>)

(*): Ông Nguyễn Ngọc Khuê đã có đơn từ nhiệm vào ngày 10/07/2024 nhưng chưa được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM – Chi nhánh Miền Bắc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và đảm bảo báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30/06/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Anh Đức

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2024

Số: 48/2024/BCSX – CPAMB1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin

Chúng tôi thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin được lập ngày 27/08/2024, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2024, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như đã nêu tại mục 5.5 – Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty đang cho Công ty TNHH Sơn Lạc Viên vay số tiền 474.323.770.000 đồng với lãi suất cho vay 10%/năm và có thời hạn đến 30/09/2024 dùng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản cho vay nêu trên đã được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt tại Biên bản họp Hội đồng quản trị số 01.20.03/BB – HĐQT ngày 20/03/2023. Khoản vay được bảo đảm bằng cổ phần tại các công ty thủy điện của Công ty CP năng lượng An Xuân theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản của bên thứ ba ngày 28/08/2023. Tại thời điểm 30/06/2024, Công ty TNHH Sơn Lạc Viên cũng chưa có báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024. Với các tài liệu hiện có, chúng tôi chưa có đủ cơ sở để đánh giá về hiệu quả sử dụng vốn vay tại Công ty TNHH Sơn Lạc Viên cũng như rủi ro về khả năng thu hồi tiền vay (nếu có) có thể xảy ra. Theo đó, chúng tôi chưa thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Tại mục 5.6 – Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty có khoản ủy thác đầu tư với Công ty cổ phần Năng lượng An Xuân theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2022/HTĐT/NLAX - ITASCO NL ngày 18/07/2022 hợp tác triển khai thực hiện việc đầu tư xây dựng các dự án thủy điện tại tỉnh Lai Châu và Điện Biên với số dư tại ngày 30/06/2024 là 266.938.945.205 đồng. Các dự án đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục đầu tư và chuẩn bị mặt bằng để thi công xây dựng. Việc hợp tác kinh doanh đã được Hội đồng quản trị Công ty thông qua tại Biên bản họp HĐQT số 02.15.07/BB - HĐQT ngày 15/07/2022. Tuy nhiên, tại thời điểm 30/06/2024, Công ty chưa thu thập được báo cáo tiến độ thực hiện dự án hợp tác đầu tư. Với các tài liệu hiện có, chúng tôi chưa có đủ cơ sở để đưa ra ý kiến đánh giá về tính khả thi hay hiệu quả của dự án. Theo đó, chúng tôi chưa thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Kết luận ngoại trừ

Ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin tại ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Thị Thu Hà

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1387-2023-137-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM – CHI NHÁNH MIỀN BẮC
Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.951.368.680.859	1.703.806.824.323
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	36.630.027.932	89.844.723.148
1. Tiền	111		20.825.048.084	22.549.169.114
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.804.979.848	67.295.554.034
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	15.000.000.000	5.721.014.605
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		15.000.000.000	5.721.014.605
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.751.499.612.200	1.540.225.202.123
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	361.498.235.662	304.476.463.568
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	551.259.471.486	510.241.605.555
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	474.323.770.000	392.313.770.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	382.986.659.078	351.761.887.026
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.7	(18.568.524.026)	(18.568.524.026)
IV. Hàng tồn kho	140	5.8	141.400.131.024	66.749.159.953
1. Hàng tồn kho	141		141.400.131.024	66.749.159.953
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.838.909.703	1.266.724.494
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	1.389.414.100	1.231.507.300
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.714.616.455	27.957.993
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.16	734.879.148	7.259.201
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		219.814.420.734	222.997.751.251
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		3.623.188.425	4.140.478.233
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.11	2.407.878.578	2.925.168.386
- Nguyên giá	222		23.240.549.308	24.285.231.068
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(20.832.670.730)	(21.360.062.682)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.12	1.215.309.847	1.215.309.847
- Nguyên giá	228		1.215.309.847	1.215.309.847
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		659.685.248	659.685.248
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	659.685.248	659.685.248
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	183.590.686.471	183.473.681.814
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		172.949.935.080	172.832.930.423
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.784.000.000	3.784.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(243.248.609)	(243.248.609)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		7.100.000.000	7.100.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		31.940.860.590	34.723.905.956
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	31.912.978.990	34.718.061.476
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.20.1	27.881.600	5.844.480
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.171.183.101.594	1.926.804.575.574

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2024	01/01/2024
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.887.051.921.672	1.641.015.026.597
I. Nợ ngắn hạn	310		1.886.807.151.672	1.640.636.636.597
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	271.830.640.356	191.411.061.358
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	236.333.101.081	198.246.080.082
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	5.658.531.720	13.576.749.967
4. Phải trả người lao động	314		1.518.649.420	2.252.091.256
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	32.650.515.207	39.123.209.524
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.18	600.000.000	1.500.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.19	53.195.182.924	6.832.043.921
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.21	1.283.674.006.724	1.186.453.001.249
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.346.524.240	1.242.399.240
II. Nợ dài hạn	330		244.770.000	378.390.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.19	-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.21	244.770.000	378.390.000
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		284.131.179.921	285.789.548.977
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.22	284.131.179.921	285.789.548.977
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		264.599.240.000	264.599.240.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		264.599.240.000	264.599.240.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.928.178.127	10.928.178.127
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.765.119.713	8.393.320.779
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.501.922.580	4.160.990.894
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.263.197.133	4.232.329.885
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.838.642.081	1.868.810.071
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.171.183.101.594	1.926.804.575.574

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2024

Người lập



NGUYỄN THỊ THẨM

Kế toán trưởng



NGUYỄN TRUNG HIẾU

Tổng Giám đốc



NGUYỄN ANH ĐỨC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2024	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	676.173.338.328	580.108.108.662
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		676.173.338.328	580.108.108.662
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	649.645.255.153	561.879.884.055
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		26.528.083.175	18.228.224.607
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	33.794.400.206	21.243.596.693
7. Chi phí tài chính	22	6.4	46.510.088.326	25.917.461.360
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		43.557.107.405	25.765.562.556
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		117.004.657	93.791.242
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	1.717.792.609	947.341.090
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	10.530.222.336	8.059.228.559
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.681.384.767	4.641.581.533
12. Thu nhập khác	31	6.6	403.615.984	39.982.500
13. Chi phí khác	32	6.6	611.119.482	902.928.717
14. Lợi nhuận khác	40		(207.503.498)	(862.946.217)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.473.881.269	3.778.635.316
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	153.295.045	2.321.108.388
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.9	87.557.081	250.271.801
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.233.029.143	1.207.255.127
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		1.263.197.133	1.133.779.251
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	62		(30.167.990)	73.475.876
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	48	56
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Người lập



NGUYỄN THỊ THẨM

Kế toán trưởng



NGUYỄN TRUNG HIẾU

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2024

Tổng Giám đốc



NGUYỄN ANH ĐỨC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Kỳ tài chính kết thúc	Kỳ tài chính kết thúc
		ngày 30/06/2024	ngày 30/06/2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.473.881.269	3.778.635.316
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	517.289.808	624.128.454
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.741.427.366	150.801.557
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(33.542.817.887)	(21.184.616.952)
- Chi phí lãi vay	06	43.557.107.405	25.765.562.556
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	14.746.887.961	9.134.510.931
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(81.183.916.281)	(212.620.278.444)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(74.650.971.070)	(78.717.349.339)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	118.903.166.376	246.428.811.010
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.647.175.686	1.317.739.544
- Tiền lãi vay đã trả	14	(43.014.747.473)	(25.713.329.249)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.000.000.000)	(1.724.323.124)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(250.875.000)	(10.250.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(66.803.279.801)	(61.904.468.671)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(253.310.000.000)	(467.292.200.000)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	162.021.014.605	166.690.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.844.506.830	9.124.874.428
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(81.444.478.565)	(291.477.325.572)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.114.265.617.924	1.107.486.195.851
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.019.226.141.514)	(866.443.626.113)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.413.260)	(30.546.908)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	95.033.063.150	241.012.022.830
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(53.214.695.216)	(112.369.771.413)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	89.844.723.148	143.059.635.118
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	36.630.027.932	30.689.863.705

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





NGUYỄN THỊ THẨM

NGUYỄN TRUNG HIẾU

NGUYỄN ANH ĐỨC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 150/2004/QĐ – BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 01/12/2004. Tháng 11/2005, Công ty chuyển đổi trụ sở từ thành phố Hải Phòng về thành phố Hà Nội và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009929 ngày 14/11/2005 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, tên cổ đông sáng lập, thay đổi Tổng Giám đốc của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chấp thuận tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần đầu đến lần 19 ngày 23/06/2022; theo đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0200170658 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2010.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0200170658 thay đổi lần 19 ngày 23/06/2022 là 264.599.240.000 đồng (*Bằng chữ: Hai trăm sáu mươi tư tỷ năm trăm chín mươi chín triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng*).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được giao dịch trên Sàn giao dịch Chứng khoán UPCOM với mã cổ phiếu: ITS.

Công ty có trụ sở tại số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30/06/2024 là 60 người (Tại ngày 31/12/2023, tổng số cán bộ nhân viên là 60 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn (chỉ gồm có các ngành nghề sau: sửa chữa các thùng, bể chứa, container bằng kim loại); Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chỉ gồm có các ngành nghề sau: kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; kinh doanh kho bãi sử dụng vào việc chứa container); Bốc xếp hàng hóa; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chỉ gồm có các ngành nghề sau: bán buôn xi măng, bán buôn gạch, xây, ngói, đá, cát, sỏi); Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh (chỉ gồm có các ngành nghề sau: bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói lợp mái, bán lẻ cát, đá, sỏi; bán lẻ vật liệu xây dựng khác); Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng; kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế, các dịch vụ du lịch khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường); Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại, quảng cáo trưng bày, giới thiệu hàng hóa); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: xây dựng các dự án nhiệt điện, thủy điện, xi măng, hóa chất, xây dựng công trình giao thông, công nghiệp và dân dụng); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết kinh doanh nitrat amôn hàm lượng cao, kinh doanh thiết bị về môi trường); Đại lý, môi giới, đấu giá (Đại lý bán hàng cho các hãng nước ngoài phục vụ sản xuất trong và ngoài ngành); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, thiết kế kiến trúc nội ngoại thất công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; thiết kế kiến trúc hạ tầng các khu đô thị và công nghiệp; Thiết kế kết cấu: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Tư vấn, khảo sát, lập dự toán và tổng dự toán các công trình xây dựng, các công trình hạ tầng kỹ thuật (chỉ được thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã có trong ĐKKD); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng khác ven biển và viễn dương (Chi tiết kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi); Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hành khách đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chi tiết kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp, xuất nhập khẩu ủy thác các loại: vật tư, thiết bị, phương tiện, nguyên vật liệu, sắt thép, xăng dầu, hàng tiêu dùng); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu; chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng và bất động sản);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)**

Đóng tàu và cấu kiện nổi (Đóng mới, cải tạo phương tiện đường thủy, bộ các loại: sà lan các loại 250 – 500 tấn, tàu đẩy 150 – 200 CV (không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải); Sản xuất xe có động cơ (Sản xuất phụ tùng ô tô và các sản phẩm cơ khí); Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe (Sản xuất, lắp ráp, tiêu thụ, bảo hành xe tải nặng và xe chuyên dùng các loại); Khai thác và thu gom than cứng (Khai thác, tận thu, chế biến, kinh doanh than và khoáng sản các loại); Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Chi tiết dịch vụ quản lý bất động sản); Dịch vụ đấu giá bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ môi giới bất động sản; Kinh doanh dịch vụ sàn giao dịch bất động sản); Hoạt động bảo tồn, bảo tàng (Chi tiết hoạt động bảo tồn, nâng cấp, trùng tu các di tích lịch sử và công trình văn hóa); Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển (chi tiết sản xuất và kinh doanh gas); Khai thác, xử lý và cung cấp nước (Khai thác lọc nước phục vụ công nghiệp, sinh hoạt); Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác (Xây dựng, lắp đặt, khai thác các công trình xử lý môi trường); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Bảo dưỡng và sửa chữa xe ô tô); Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Chi tiết sản xuất, kinh doanh bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa); Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ; cho thuê máy móc thiết bị).

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh than; Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi;
- Cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ; cho thuê máy móc thiết bị;
- Kinh doanh vật tư thiết bị và xe ô tô lắp ráp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: xây dựng các dự án nhiệt điện, thủy điện, xi măng, hóa chất, xây dựng công trình giao thông, công nghiệp và dân dụng).

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Cấu trúc Công ty bao gồm các công ty con và công ty liên kết. Tại ngày 30/06/2024, Công ty có các công ty con, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

	Tên công ty con/công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
	<i>Công ty liên kết</i>		(%)	(%)	
1.	Công ty CP Đầu tư khoáng sản và dịch vụ - Vinacomin	Việt Nam	26	26	Kinh doanh vật tư thiết bị
2.	Công ty CP Dịch vụ tổng hợp Vĩnh Tân	Việt Nam	35	35	Đang trong quá trình đầu tư
3.	Công ty cổ phần Mua bán điện An Xuân	Việt Nam	27,49	27,49	Đang trong quá trình đầu tư
4.	Công ty TNHH Đầu tư phát triển năng lượng An Việt Lai Châu	Việt Nam	28,83	28,83	Đang trong quá trình đầu tư
5.	Công ty CP Chế biến kinh doanh than ITASCO	Việt Nam	40	40	Kinh doanh, chế biến than

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)**1.4 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)**

Tên công ty con/công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
<i>Công ty con</i>		(%)	(%)	
1. Công ty cổ phần Thương mại kinh doanh than ITASCO	Việt Nam	98,3	98,3	Kinh doanh, chế biến than
2. Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu kinh doanh than ITASCO	Việt Nam	100	100	Kinh doanh than
3. Công ty cổ phần Đầu tư năng lượng ITASCO	Việt Nam	99,41	99,41	Đang trong quá trình đầu tư

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ tài chính từ ngày 01/01 đến ngày 30/06.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**3.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con do Công ty nắm quyền kiểm soát tại ngày 30/06/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và quy định tại Thông tư 202/2014/TT – BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty, trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đối với các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ tài chính.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)***Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư khác:*

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, theo đó giá gốc của khoản đầu tư được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm: Chi phí mua đất, tiền sử dụng đất và tiền thuê đất; Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và được chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán và khấu Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

<i>Tài sản</i>	<i>Thời gian khấu hao</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25 năm
Máy móc thiết bị	07 năm
Phương tiện vận tải (*)	03 - 06 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 04 năm

(*): Công ty có mua một số xe ô tô đã qua sử dụng nên khung khấu hao được xác định theo thời gian đánh giá lại.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại số 1/9 Giang Văn Minh, phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Công ty không thực hiện tính hao mòn đối với tài sản cố định vô hình do quyền sử dụng đất không thời hạn.

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 24 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần diện tích Công ty đang thuê. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian trả trước.

Các chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm cước phí internet và thuê dịch vụ máy chủ được phân bổ trong thời gian 12 tháng; chi phí sửa chữa văn phòng và kho được phân bổ trong thời gian từ 24 đến 36 tháng; chi phí vận chuyển xe Scania sẽ được ghi nhận vào giá trị hàng tồn kho khi lô hàng về nhập kho và chi phí khảo sát và đo đạc mỏ Núi Na được phân bổ theo sản lượng đất khai thác đã bán trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc kỳ tài chính bao gồm chi phí lãi vay phải trả, phí kiểm toán, chi phí chế biến than, mua than và chi phí xây lắp của các dự án đã ghi nhận doanh thu trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ tài chính về cho thuê tài sản.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ phù hợp với thời gian thuê tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Trong năm 2024, cổ tức được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và doanh thu khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp bán than, vật tư thiết bị, doanh thu cho thuê và doanh thu xây lắp.

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thông nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu từ tiền lãi và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của hàng hóa đã bán, dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và giá vốn các công trình xây lắp được nghiệm thu trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, giá vốn hàng bán còn bao gồm các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho kể cả khi sản phẩm hàng hóa chưa được tiêu thụ; giá trị hàng tồn kho bị hao hụt, mất mát và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Điều hành cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và hoạt động xây lắp và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý chủ yếu là Việt Nam nên báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	1.952.428.373	504.359.957
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.872.619.711	22.044.809.157
Các khoản tương đương tiền (i)	15.804.979.848	67.295.554.034
Tổng	36.630.027.932	89.844.723.148

(i): Các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2024 bao gồm:

	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	15.804.979.848
Hợp đồng tiền gửi kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng với LS từ 1,6% - 1,9%/năm	15.804.979.848
Tổng	15.804.979.848

(*): Toàn bộ hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn đang được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng thương mại.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	15.000.000.000	15.000.000.000	5.721.014.605	5.721.014.605
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	15.000.000.000	15.000.000.000	5.721.014.605	5.721.014.605
Dài hạn	7.100.000.000	7.100.000.000	7.100.000.000	7.100.000.000
- Trái phiếu (ii)	7.100.000.000	7.100.000.000	7.100.000.000	7.100.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam (i)	7.100.000.000	7.100.000.000	7.100.000.000	7.100.000.000
Tổng	22.100.000.000	22.100.000.000	12.821.014.605	12.821.014.605

(i): Hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở với lãi suất 4,5%/năm. Toàn bộ hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn đang được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng thương mại.

(ii): Các trái phiếu có kỳ hạn từ 07 - 10 năm (đến năm 2028) và có lãi suất từ 6,8% - 8,5%/năm, khoản lãi được trả định kỳ theo năm và khoản gốc sẽ thanh toán khi đến hạn.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2024 (VND)			01/01/2024 (VND)		
	Giá gốc	Dự phòng	GTHL(*)	Giá gốc	Dự phòng	GTHL (i)
Đầu tư vào công ty liên kết	172.949.935.080	-	-	172.832.930.423	-	-
Công ty CP Đầu tư khoáng sản và dịch vụ - Vinacomin	7.020.000.000	-	-	7.020.000.000	-	-
Công ty CP Dịch vụ TH Vĩnh Tân	1.046.221.672	-	-	1.047.832.308	-	-
Công ty CP CBKD than ITASCO	6.020.132.062	-	-	5.901.516.769	-	-
Công ty TNHH Đầu tư phát triển năng lượng An Việt Lai Châu	145.032.481.346	-	-	145.032.481.346	-	-
Công ty CP Mua bán điện An Xuân	13.831.100.000	-	-	13.831.100.000	-	-
Đầu tư khác	3.784.000.000	(243.248.609)	-	3.784.000.000	(243.248.609)	-
Công ty CP Dịch vụ kho bãi Đông Hải - ITASCO	384.000.000	-	-	384.000.000	-	-
Công ty CP CB khoáng sản và dịch vụ ITASCO	500.000.000	-	-	500.000.000	-	-
Công ty CP KS và TM ITASCO	900.000.000	(29.734.355)	-	900.000.000	(29.734.355)	-
Công ty CP CBKD than Hà Nội ITASCO	2.000.000.000	(213.514.254)	-	2.000.000.000	(213.514.254)	-
Tổng	176.733.935.080	(243.248.609)	-	176.616.930.423	(243.248.609)	-

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các công ty con và công ty liên kết tại ngày kết thúc kỳ tài chính do cổ phiếu và vốn của các công ty này chưa được niêm yết và các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**5.3 Phải thu khách hàng ngắn hạn**

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Nhà Thái Xuân	25.811.324.397	30.015.766.397
XN Chế tạo thiết bị lắp máy và điện - Công ty Môi trường TKV	12.043.122.736	11.926.649.310
Công ty CP Chế biến khoáng sản và Dịch vụ ITASCO	12.297.023.717	12.297.023.717
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin (i)	25.387.922.400	-
Công ty CP kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin (i)	21.207.600.000	-
Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	21.199.000.000	-
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Cty Than Mạo Khê - TKV (i)	15.973.200.000	9.121.000.000
CTCP Tập đoàn XD miền Trung	87.823.720.405	87.823.720.405
Công ty CP TĐ XD và DL Bình Minh	66.260.996.934	66.260.996.934
Công ty CP Đầu tư thương mại Nga Việt	8.714.999.342	8.714.999.342
Công ty TNHH Phúc Thịnh	2.619.015.274	2.619.015.274
Cty CP Tập Đoàn Đông á (Quảng Ninh)	4.577.547.242	4.577.547.242
Công ty CP TM và dịch vụ Triệu Phong	8.804.369.175	8.804.369.175
Công ty TNHH Toàn Phát HD	992.381.929	3.551.466.226
CN Công ty CP Thiết bị khai thác mỏ Đông Đô Hà Nội	1.730.482.183	-
CN Công ty TNHH XNK VTA tại TP Hải Phòng	2.614.529.602	12.614.529.602
Công ty cổ phần Hải Giang	2.857.654.250	2.857.654.250
Các khách hàng khác	40.583.346.076	43.291.725.694
Tổng	361.498.235.662	304.476.463.568

Trong đó:

Phải thu khách hàng là các bên LQ

145.200.000

145.200.000

(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)

(i): Trong đó, khoản phải thu của Công ty Kho vận Cẩm Phả; Công ty Than Mạo Khê và Công ty CP KD than Cẩm Phả được dùng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với số tiền là 62.568.722.400 đồng. (Tại thời điểm 31/12/2023 khoản phải thu dùng để thế chấp là 0 đồng).

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty CP Xây dựng hạ tầng và giao thông An Bình VN	-	3.670.855.210
Công ty CP Cavico xây dựng hạ tầng	1.080.681.400	1.080.681.400
Công ty CP đầu tư thương mại Nga Việt	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty SCANDINAVIAN HEAVY EQUIPEMENT (*)	28.657.810.000	28.657.810.000
Bà Nguyễn Thị Tuyết Oanh	64.620.000.000	64.620.000.000
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	20.693.607.164	80.960.937
Công ty CP ĐT khu công nghiệp VN (**)	417.951.578.773	407.141.159.773
Công ty TNHH MTV XD Thuận Phát	297.035.688	1.102.500.000
Công ty CP Truyền thông và công nghệ HDC	12.900.000.000	-
Công ty TNHH Xây dựng cơ khí V&M	2.110.132.816	-
Các đối tượng khác	1.448.625.645	6.058.493.445
Tổng	551.259.471.486	510.241.605.555

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(*): Khoản tiền ứng trước cho Công ty Scandinavian Heavy Equipment liên quan đến lô xe ô tô tải tự đổ Scania đã nhập về cảng Hải Phòng nhưng không được Cục đăng kiểm Việt Nam chấp thuận hồ sơ đăng ký kiểm tra và không được hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ đăng ký. Công ty đã có đơn khởi kiện Cục đăng kiểm Việt Nam tại Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tháng 10/2022. Tòa án nhân dân TP Hà Nội đã có quyết định số 114/2024/QĐ - UTTA ngày 18/03/2024 ủy thác cho Tòa án nhân dân quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng thực hiện thẩm định và định giá 10 xe ô tô đang lưu tại Cảng Hoàng Diệu, Hải Phòng để thu thập chứng cứ cho vụ kiện.

(**): Khoản ứng trước cho Công ty CP Đầu tư khu công nghiệp VN theo hợp đồng thi công xây dựng số 0909/2022/HĐXD/ITASCO-KCN ngày 09/09/2022 để thực hiện gói thầu Thi công san nền Lô 4 khu A3 và Lô 5 khu B3, Lô 2 khu D3 dự án khu công nghiệp số 3, khu kinh tế Nghi Sơn, TX Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Ngày bắt đầu thi công kể từ ngày bàn giao mặt bằng đủ điều kiện thi công và bên nhận thầu phải hoàn thành toàn bộ công việc theo nội dung của HĐ vào ngày 30/09/2023. Tổng giá trị hợp đồng là 570.446.114.786 đồng, bên giao thầu sẽ tạm ứng 45% giá trị HĐ sau khi HĐ được ký kết; giá trị tạm ứng được thu hồi vào từng đợt thanh toán; việc thanh toán được thực hiện theo giai đoạn với giá trị bằng 95% giá trị khối lượng nghiệm thu mỗi đợt. Theo Phụ lục HĐ số 02 ngày 01/12/2022 do bổ sung khối lượng thực hiện nên điều chỉnh giá trị hợp đồng lên thành 717.114.737.053 đồng; tỷ lệ tạm ứng thành 60% giá trị hợp đồng và thời gian thực hiện hợp đồng đến ngày 31/12/2024. Hợp đồng này không có bảo đảm thực hiện hợp đồng và bảo lãnh tạm ứng hợp đồng. Trong kỳ, hợp đồng này chưa được nghiệm thu khối lượng đã thực hiện do chủ đầu tư của dự án là Công ty CP Tập đoàn xây dựng Miền Trung định tách diện tích thực hiện của dự án cho chủ đầu tư khác; việc điều chỉnh chủ đầu tư thực hiện dự án sang Công ty TNHH Đầu tư khai thác hạ tầng khu công nghiệp số 3 Nghi Sơn đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt vào ngày 17/06/2024.

5.5 Phải thu về cho vay

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	474.323.770.000	392.313.770.000
Công ty TNHH Sơn Lạc Viên (i)	474.323.770.000	392.313.770.000
Tổng	474.323.770.000	392.313.770.000

(i): Các khoản cho vay đều có thời hạn đến 30/09/2024 và có lãi suất cho vay 10%/năm. Khoản cho vay đã được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt tại Biên bản họp Hội đồng quản trị số 01.20.03/BB-HĐQT ngày 20/03/2023. Khoản vay được bảo đảm bằng cổ phần tại các công ty thủy điện của Công ty CP năng lượng An Xuân theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản của bên thứ ba ngày 28/08/2023.

5.6 Các khoản phải thu khác

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	382.986.659.078	351.761.887.026
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.715.603.528	488.334.786
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	322.986.613	132.581.825
- Lãi dự thu từ các khoản cho vay	44.549.629.850	25.433.580.534
- Lãi chậm thanh toán (ii)	18.996.378.125	15.356.194.016
- Tạm ứng	33.603.198.945	27.526.672.973
- Phải thu khác	280.798.862.017	282.824.522.892
Công ty TNHH Đầu tư PT Nhà Thái Xuân	1.126.204.493	1.126.204.493
Công ty CP vốn Thái Thịnh (dự án Nhà Trang)	7.052.726.167	7.052.726.167
Công ty CP Dịch vụ Kho bãi Đông Hải	2.415.382.450	2.415.382.450
Công ty CP năng lượng An Xuân (i)	266.938.945.205	267.478.287.671
Khác	3.265.603.702	4.751.922.111
Cộng	382.986.659.078	351.761.887.026

(i): Khoản phải thu với Công ty cổ phần Năng lượng An Xuân theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2022/HTĐT/NLAX - ITASCO NL ngày 18/07/2022 hợp tác triển khai thực hiện việc đầu tư xây dựng các dự án thủy điện tại tỉnh Lai Châu và Điện Biên với tổng công suất của 08 dự án là 99,4 MW (Dự án thủy điện Nậm Mạ 3 công suất lắp máy 6,5 MW; thủy điện Nậm Ma 2B công suất 13,8 MW; thủy điện Nậm Ma 2A công suất 11,5 MW; thủy điện Nậm Ma 3 công suất 11,5 MW; thủy điện Nậm Ma 1A công suất 16,6 MW; thủy điện Nậm Ma 1B công suất 14 MW; thủy điện Nậm Ma 1C công suất 10,5 MW; thủy điện Mô Phi 1 công suất 15 MW); thời hạn hợp tác là 12 tháng kể từ ngày Công ty hoàn thành nghĩa vụ góp vốn; lợi nhuận được phân chia theo tỷ lệ góp vốn trên cơ sở phương án kinh doanh nhưng phải đảm bảo tỷ lệ phân chia không thấp hơn 10% giá trị vốn góp của Công ty. Các dự án đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục đầu tư và chuẩn bị thi công xây dựng. Việc hợp tác kinh doanh đã được Hội đồng quản trị Công ty thông qua tại Biên bản họp HĐQT số 02.15.07/BB - HĐQT ngày 15/07/2022. Từ năm 2023 đến nay, Công ty đã phát sinh doanh thu xây lắp với Công ty cổ phần đầu tư thủy điện Nậm Ma 3, Công ty cổ phần đầu tư thủy điện Nậm Ma 2A từ hợp đồng hợp tác kinh doanh nêu trên. Hợp đồng được gia hạn đến ngày 31/12/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

5.7 Nợ xấu

	30/06/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP đầu tư thương mại Nga Việt	10.214.999.342	-	10.214.999.342	-
Công ty TNHH Phúc Thịnh	2.619.015.274	-	2.619.015.274	-
Cty CP Tập Đoàn Đông Á (Quảng Ninh)	4.577.547.242	-	4.577.547.242	-
Công ty XD công trình đường thủy 2	562.755.850	-	562.755.850	-
Công ty XDCT 545	360.426.070	-	360.426.070	-
Chi nhánh Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhất Thành Phát	87.060.248	-	87.060.248	-
Ông Lê Anh Việt	39.500.000	-	39.500.000	-
Công ty TNHH Hoàng Phúc	57.220.000	-	57.220.000	-
Công ty TNHH Cơ giới Minh Khuê	50.000.000	-	50.000.000	-
Tổng	18.568.524.026	-	18.568.524.026	-

5.8 Hàng tồn kho

	30/06/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	13.269.868.953	-	790.625.263	-
Nguyên liệu, vật liệu	192.182.447	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	76.339.229.764	-	47.076.841.358	-
Chi phí xây lắp	76.339.229.764	-	47.076.841.358	-
Thành phẩm	32.717.156.528	-	-	-
Hàng hoá	18.881.693.332	-	18.881.693.332	-
Hàng hóa bất động sản (*)	18.881.693.332	-	18.881.693.332	-
Tổng	141.400.131.024	-	66.749.159.953	-

(*): Giá trị ghi sổ của hàng hóa bất động sản dùng để thế chấp cho các khoản vay của Công ty và các bên có liên quan cuối kỳ là 18.881.693.332 VND (Tại ngày 31/12/2023 là 18.881.693.332 VND).

5.9 Chi phí trả trước

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	1.389.414.100	1.231.507.300
- Chi phí bảo hiểm xe ô tô	32.952.046	49.902.754
- Chi phí vận chuyển xe Scania	1.175.250.000	1.175.250.000
- Chi phí thuê đất Phan Đình Giót	165.991.618	-
- Chi phí trả trước khác	15.220.436	6.354.546
Dài hạn	31.912.978.990	34.718.061.476
- Lợi thế quyền thuê kho bãi Đông Hải	25.657.505.280	27.795.630.720
- Công cụ dụng cụ phân bổ	1.259.809.222	1.083.283.132
- Tiền thuê đất số 10 Hồ Xuân Hương	3.917.868.531	4.013.426.301
- Chi phí sửa chữa văn phòng, xe ô tô	873.273.332	1.349.941.161
- Chi phí sửa chữa kho bãi Đông Hải	124.695.833	361.330.833
- Chi phí khảo sát, đo đạc mỏ Núi Na	79.826.792	79.826.792
- Chi phí trả trước dài hạn khác	-	34.622.537
Tổng	33.302.393.090	35.949.568.776

5.10 Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Trung tâm TM Phú Lý - Hà Nam	659.685.248	659.685.248
Tổng	659.685.248	659.685.248



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

5.11 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, trang thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2024	13.342.441.606	684.566.600	10.004.880.000	253.342.862	-	24.285.231.068
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(1.044.681.760)	-	-	-	-	(1.044.681.760)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2024	12.297.759.846	684.566.600	10.004.880.000	253.342.862	-	23.240.549.308
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2024	11.488.626.090	455.989.940	9.162.103.790	253.342.862	-	21.360.062.682
Khấu hao trong kỳ	152.066.118	17.582.820	347.640.870	-	-	517.289.808
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(1.044.681.760)	-	-	-	-	(1.044.681.760)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2024	10.596.010.448	473.572.760	9.509.744.660	253.342.862	-	20.832.670.730
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2024	1.853.815.516	228.576.660	842.776.210	-	-	2.925.168.386
Tại ngày 30/06/2024	1.701.749.398	210.993.840	495.135.340	-	-	2.407.878.578

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 17.433.350.258 VND (Tại ngày 31/12/2023 là 17.433.350.258 VND)

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay là 444.444.440 VND (Tại ngày 31/12/2023 là 1.455.657.364 VND)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**5.12 Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2024	1.215.309.847	-	1.215.309.847
Tại ngày 30/06/2024	1.215.309.847	-	1.215.309.847
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2024	-	-	-
Tại ngày 30/06/2024	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2024	1.215.309.847	-	1.215.309.847
Tại ngày 30/06/2024	1.215.309.847	-	1.215.309.847

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để chấp, cầm cố cho vay: 1.215.309.847 đồng (Tại ngày 31/12/2023 là 1.215.309.847 đồng)

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty cổ phần AVICO Việt Nam	316.694.316	316.694.316	316.694.316	316.694.316
Công ty FLSMIDTH KOCH GMBH	13.583.724.673	13.583.724.673	13.452.351.524	13.452.351.524
Công ty EUROPEAN MACHINERY AND TRUCKING SEVERVICES CO., LIMITED	27.482.849.249	27.482.849.249	18.559.200.000	18.559.200.000
Công ty CP công nghiệp ô tô Vinacomim	6.219.364.996	6.219.364.996	-	-
Công ty TNHH Khảo sát và xây dựng Gia Huy	3.901.426.262	3.901.426.262	3.901.426.262	3.901.426.262
Công ty CP Đầu tư và xây dựng số 18.1	22.549.579.521	22.549.579.521	21.700.938.886	21.700.938.886
Công ty cổ phần thiết bị và công nghệ NTM	1.072.825.782	1.072.825.782	1.072.825.782	1.072.825.782
Công ty TNHH XD và PTTM Tây Bắc	9.248.043.089	9.248.043.089	27.638.101.668	27.638.101.668
Công ty TNHH XD và XLNM Việt Hùng	2.384.196.576	2.384.196.576	2.384.196.576	2.384.196.576
Công ty TNHH năng lượng SJE	16.338.381.381	16.338.381.381	4.008.989.415	4.008.989.415
Công ty CP xây dựng và thương mại Hòa Thành	5.742.312.739	5.742.312.739	5.742.312.739	5.742.312.739
Công ty TNHH MTV Đức Toàn - Hải Hà	21.760.621.559	21.760.621.559	21.760.621.559	21.760.621.559
Công ty CP Công nghệ Môi trường Natural Việt Nam	10.867.265.935	10.867.265.935	15.667.265.935	15.667.265.935
Công ty TNHH XNK và thương mại 168	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Minh Hùng	3.115.932.244	3.115.932.244	3.663.261.675	3.663.261.675
Công ty CP Đầu tư xây dựng Cơ khí Đồng Tâm	38.087.155.376	38.087.155.376	15.477.444.039	15.477.444.039
Công ty TNHH Xây dựng Khánh Huân	2.788.942.397	2.788.942.397	5.330.605.313	5.330.605.313
Công ty CP Sông Đà 11	30.023.672.286	30.023.672.286	-	-
Công ty CP XD hạ tầng và giao thông An Bình Việt Nam	4.343.257.715	4.343.257.715	-	-
Công ty TNHH phát triển dịch vụ TM Minh Đức	4.162.285.008	4.162.285.008	-	-
Hợp tác xã SX vật liệu xây dựng Hà Nam Bình	3.341.113.308	3.341.113.308	-	-
Công ty cổ phần TM vận tải Á Đông	2.159.328.251	2.159.328.251	2.409.047.213	1.396.094.621
CN Công ty TNHH XNK VAT tại Hải Phòng	1.357.283.499	1.357.283.499	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	40.984.384.194	40.984.384.194	28.325.778.456	28.325.778.456
Tổng	271.830.640.356	271.830.640.356	191.411.061.358	190.398.108.766

Trong đó:

Phải trả người bán là các bên liên quan

(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)

161.402.271**161.402.271**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH vật tư thiết bị mỏ Vũ Gia Huy	3.677.575.000	3.677.575.000	3.677.575.000	3.677.575.000
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	7.147.910.000	7.147.910.000	7.147.910.000	7.147.910.000
Công ty CP dịch vụ kho bãi Đông Hải - ITASCO	6.406.224.367	6.406.224.367	728.664.145	728.664.145
Công ty CP Chế biến kinh doanh Than ITASCO	39.533.895.005	39.533.895.005	10.364.881.720	10.364.881.720
Công ty CP Than Hà Tu	11.382.000.000	11.382.000.000	11.382.000.000	11.382.000.000
CN Tập đoàn CN Than- KS Việt Nam-Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	10.846.000.000	10.846.000.000	-	-
Công ty chế biến than Quảng Ninh - TKV	5.423.000.000	5.423.000.000	-	-
Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	-	6.494.584.800	6.494.584.800
Công ty cổ phần than Đèo Nai - Vinacomin	-	-	5.423.000.000	5.423.000.000
Công ty CP Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	-	-	5.425.200.000	5.425.200.000
Công ty cổ phần Simacai	42.394.264.129	42.394.264.129	54.326.148.079	54.326.148.079
Công ty cổ phần đầu tư thủy điện Nậm Ma 3	14.734.063.955	14.734.063.955	19.476.996.238	19.476.996.238
Công ty cổ phần đầu tư thủy điện Nậm Ma 2A	-	-	49.318.408.921	49.318.408.921
Công ty cổ phần Sông Đà 11	62.060.269.766	62.060.269.766	-	-
Công ty TNHH XNK và thương mại 168	-	-	2.593.370.341	2.593.370.341
Công ty TNHH XNK VTA	-	-	11.927.094.268	11.927.094.268
Công ty CP CBKD than Tân Gia Minh	8.286.500.000	8.286.500.000	-	-
Công ty CP CBKD than Miền Nam	7.795.000.000	7.795.000.000	-	-
Công ty TNHH SX và TM vôi Hà Nam	4.500.000.000	4.500.000.000	-	-
Công ty TNHH Quyển Cát Thịnh	3.323.672.750	3.323.672.750	-	-
Công ty TNHH DV & TM Minh Công Thành	4.499.999.998	4.499.999.998	404.809.055	404.809.055
Công ty TNHH Hà Hùng Anh	20.140.935	20.140.935	6.541.755.177	6.541.755.177
Phải trả cho các đối tượng khác	4.302.585.176	4.302.585.176	3.013.682.338	3.013.682.338
Tổng	236.333.101.081	236.333.101.081	198.246.080.082	198.246.080.082
Trong đó:				
Người mua trả trước là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)		39.533.895.005		10.364.881.720

5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2024
Thuế giá trị gia tăng	3.785.888.043	12.803.305.132	16.580.101.840	9.091.335
Thuế xuất, nhập khẩu	-	4.295.303.579	4.295.303.579	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.418.885.281	153.295.045	4.000.000.000	4.572.180.326
Thuế thu nhập cá nhân	484.934.338	149.304.674	38.306.970	595.932.042
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	451.217.550	1.097.529.703	1.503.243.991	45.503.262
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	-	11.000.000	11.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	435.824.755	-	-	435.824.755
Tổng	13.576.749.967	18.509.738.133	26.427.956.380	5.658.531.720

5.16 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	7.259.201	7.259.201
Thuế GTGT nộp thừa	727.619.947	-
Tổng	734.879.148	7.259.201

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

5.17 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí lãi vay phải trả	864.895.313	1.561.061.673
Chi phí bốc xếp, vận chuyển	70.744.495	-
Trích trước chi phí xây lắp	31.527.590.368	37.189.333.182
Chi phí phải trả khác	187.285.031	372.814.669
Tổng	32.650.515.207	39.123.209.524

5.18 Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	-	-
Doanh thu cho thuê tài sản nhận trước	600.000.000	1.500.000.000
Cộng	600.000.000	1.500.000.000

5.19 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	53.195.182.924	53.195.182.924	6.832.043.921	6.832.043.921
Kinh phí công đoàn	105.262.418	105.262.418	62.786.418	62.786.418
Bảo hiểm xã hội	131.905.271	131.905.271	32.304.225	32.304.225
Bảo hiểm y tế	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000
Bảo hiểm thất nghiệp	7.260.000	7.260.000	600.000	600.000
Cổ tức lợi nhuận phải trả	5.096.630.529	5.096.630.529	2.457.051.389	2.457.051.389
Các khoản phải trả khác	47.852.504.706	47.852.504.706	4.277.681.889	4.277.681.889
+ Phải trả Công ty TNHH ĐT PT năng lượng An Việt Lai Châu	43.500.000.000	43.500.000.000	-	-
+ Phải trả Công ty CP Dịch vụ TH Vĩnh Tân	1.030.000.000	1.030.000.000	1.030.000.000	1.030.000.000
+ Quỹ tương trợ	1.751.011.283	1.751.011.283	1.602.454.183	1.602.454.183
+ Các khoản phải trả khác	1.571.493.423	1.571.493.423	1.645.227.706	1.645.227.706
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	53.195.182.924	53.195.182.924	6.832.043.921	6.832.043.921

Trong đó:

Phải trả khác là các bên liên quan	44.983.433.772	1.483.433.772
(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)		

5.20 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

5.20.1 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	27.881.600	5.844.480
Tổng	27.881.600	5.844.480

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**5.21 Vay và nợ thuê tài chính**

	30/06/2024 (VND)		Trong năm		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.283.674.006.724	1.283.674.006.724	1.116.447.146.989	(1.019.226.141.514)	1.186.453.001.249	1.186.453.001.249
<i>Vay cá nhân và tổ chức</i>	<i>10.557.229.535</i>	<i>10.557.229.535</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>(2.000.000.000)</i>	<i>7.557.229.535</i>	<i>7.557.229.535</i>
Công ty cổ phần Đầu tư An Xuân	7.557.229.535	7.557.229.535	-	-	7.557.229.535	7.557.229.535
Ông Hoàng Văn Tập	3.000.000.000	3.000.000.000	5.000.000.000	(2.000.000.000)	-	-
<i>Vay ngân hàng</i>	<i>1.272.849.579.189</i>	<i>1.272.849.579.189</i>	<i>1.111.313.526.989</i>	<i>(1.017.092.479.514)</i>	<i>1.178.628.531.714</i>	<i>1.178.628.531.714</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Hoàn Kiếm (i)	719.941.601.833	719.941.601.833	523.906.326.901	(523.800.000.000)	719.835.274.932	719.835.274.932
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Láng Hạ (ii)	299.800.172.235	299.800.172.235	293.911.661.697	(293.906.730.844)	299.795.241.382	299.795.241.382
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tây Hồ (iii)	147.600.000.000	147.600.000.000	183.100.000.000	(184.500.000.000)	149.000.000.000	149.000.000.000
Ngân hàng TMCP VN Thịnh Vượng - CN Thăng Long - PGD Trung Hòa Nhân Chính (iv)	105.507.805.121	105.507.805.121	110.395.538.391	(14.885.748.670)	9.998.015.400	9.998.015.400
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>267.198.000</i>	<i>267.198.000</i>	<i>133.620.000</i>	<i>(133.662.000)</i>	<i>267.240.000</i>	<i>267.240.000</i>
Ngân hàng TMCP VN Thịnh Vượng - CN Thăng Long - PGD Trung Hòa Nhân Chính (iv)	267.198.000	267.198.000	133.620.000	(133.662.000)	267.240.000	267.240.000
Vay dài hạn	244.770.000	244.770.000	-	(133.620.000)	378.390.000	378.390.000
Ngân hàng TMCP VN Thịnh Vượng - CN Thăng Long - PGD Trung Hòa Nhân Chính (iv)	244.770.000	244.770.000	-	(133.620.000)	378.390.000	378.390.000
Tổng	1.283.918.776.724	1.283.918.776.724	1.116.447.146.989	(1.019.359.761.514)	1.186.831.391.249	1.186.831.391.249

Trong đó:

Vay là các bên liên quan

7.557.229.535

7.557.229.535

(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)

- (i) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/4302191/HỆTD với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm ký ngày 18/07/2022 với hạn mức tín dụng là 800.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 24/07/2024. Khoản vay có thời hạn từ 07 - 09 tháng kể từ ngày giải ngân với lãi suất từ 7,1% - 7,2% năm. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn thực hiện hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

+ Nhà và đất tại số 10 Hồ Xuân Hương, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng (Thuyết minh số 5.11).

+ Nhà và đất tại Số 1/9 Giang Văn Minh, Khu Phố 4, Phường An Phú, Quận 2, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh (Thuyết minh số 5.12)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024****5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

- + Các hợp đồng tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với tổng giá trị phong tỏa gốc là 15.600.000.000 đồng (Thuyết minh số 5.1)
 - + Tài sản đảm bảo là bất động sản, cổ phiếu và sổ tiết kiệm tiền gửi của bên thứ ba là chủ sở hữu.
- (ii) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1400-LAV-202300685 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Láng Hạ ký ngày 04/08/2023 với hạn mức tín dụng là 300.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 02/08/2024. Khoản vay có thời hạn từ 05 - 09 tháng kể từ ngày giải ngân với lãi suất từ 6,5% - 8,5% năm. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn thực hiện hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:
- + Quyền sở hữu các căn hộ chung cư tại tòa nhà Richland Southern ngõ 233 đường Xuân Thủy, quận Cầu Giấy, Hà Nội (Thuyết minh số 5.8).
 - + Xe ô tô Landcruiser (BKS 30E-414.32), Lexus LX570 (BKS 30E-431.93), Toyota Landcruiser (29A-261.09) (Thuyết minh số 5.11).
 - + Tài sản đảm bảo là bất động sản, xe ô tô của bên thứ ba là chủ sở hữu.
- (iii) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1506LAV-202300586 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tây Hồ ký ngày 11/08/2023 với hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến 02/08/2024. Khoản vay có thời hạn 05 tháng kể từ thời điểm giải ngân với lãi suất 6.0%/năm. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn thực hiện hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:
- + Giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với số tiền 7.100.000.000 đồng (Thuyết minh số 5.2).
 - + Tài sản đảm bảo là bất động sản của bên thứ ba là chủ sở hữu.
- (iv) Khoản vay từ ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long gồm các hợp đồng sau:
- Hợp đồng cho vay số 190520-3078574-01-SME ngày 21/5/2021 với số tiền là 1.336.000.000 VND. Khoản vay có thời hạn 60 tháng kể từ ngày giải ngân, chịu lãi suất 13%/năm. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn thực hiện hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:
- + Xe ô tô Toyota Landcruiser Prado thuộc sở hữu của Công ty (BKS 30F-930.46) (Thuyết minh số 5.11).
 - + Các hợp đồng tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với tổng giá trị cầm cố là 15.000.000.000 VND (Thuyết minh số 5.2)
- Hợp đồng cho vay số 070923-3078574-01-SME ngày 09/09/2023 với hạn mức là 200.000.000.000 VND, thời hạn duy trì là 12 tháng tính từ ngày 09/09/2023 với lãi suất từ 7,1% - 7,9% năm. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh than; hoạt động cung cấp lắp đặt vật tư thiết bị cho ngành than, nhiệt điện và Chi phí đầu vào phát sinh trong hoạt động kinh doanh phương tiện vận tải. Khoản vay được bảo đảm bằng quyền đòi nợ hình thành từ các hợp đồng kinh tế giữa Công ty với Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả, Công ty Than Mạo Khê, Công ty Than Hạ Long, Công ty chế biến than Quảng Ninh, Công ty cổ phần kinh doanh Than Cẩm Phả, Công ty cổ phần Than Hà Tu (Thuyết minh số 5.3)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

5.22 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm trước	264.599.240.000	10.928.178.127	1.685.864.375	-	7.100.671.924	284.313.954.426
Tăng vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	182.945.695	-	4.232.329.885	4.415.275.580
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(610.339.285)	-	(610.339.285)
Tăng khác	-	-	-	-	10.017.891	10.017.891
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	(2.645.992.400)	(2.645.992.400)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	(285.000.000)	(285.000.000)
Giảm khác	-	-	-	610.339.285	(18.706.521)	591.632.764
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	264.599.240.000	10.928.178.127	1.868.810.071	-	8.393.320.779	285.789.548.977
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	(30.167.990)	-	1.263.197.133	1.233.029.143
Tăng khác	-	-	-	-	109.594.201	109.594.201
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(2.741.427.366)	-	(2.741.427.366)
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	(2.645.992.400)	(2.645.992.400)
Phân phối các quỹ (*)	-	4.000.000.000	-	-	(4.355.000.000)	(355.000.000)
Giảm khác	-	-	-	2.741.427.366	-	2.741.427.365
Số dư cuối kỳ này	264.599.240.000	14.928.178.127	1.838.642.081	-	2.765.119.713	284.131.179.921

(*): Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 15/NQ - ĐHĐCĐ ngày 26/4/2024, Công ty thực hiện trích lập các quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền 355.000.000 đồng; trích quỹ đầu tư phát triển 4 tỷ đồng và chia cổ tức cho các cổ đông với tỷ lệ 1% trên vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

5.21 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
Vốn góp của Tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN	47.628.000.000	47.628.000.000
Vốn góp của Công ty TNHH Đầu tư Việt Đức Sài Gòn	63.483.000.000	63.483.000.000
Vốn góp của Công ty CP Dịch vụ xây dựng Hải Âu	94.500.000.000	94.500.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	58.988.240.000	58.988.240.000
Tổng	264.599.240.000	264.599.240.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2024 VND	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	264.599.240.000	264.599.240.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	264.599.240.000	264.599.240.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.645.992.400	2.645.992.400

d. Cổ phiếu

	30/06/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.459.924	26.459.924
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.459.924	26.459.924
Cổ phiếu phổ thông	26.459.924	26.459.924
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.459.924	26.459.924
Cổ phiếu phổ thông	26.459.924	26.459.924

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	30/06/2024	01/01/2024
Quỹ đầu tư phát triển	14.928.178.127	10.928.178.127

Mục đích trích lập các quỹ:

+ Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

5.22 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	30/06/2024	01/01/2024
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	3,57	3,57

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2024 VND	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2023 VND
Doanh thu bán hàng hóa	424.336.842.967	505.077.700.127
Doanh thu bán thành phẩm	93.620.840.000	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.359.226.444	1.448.063.909
Doanh thu hoạt động xây lắp	156.856.428.917	73.582.344.626
Tổng	676.173.338.328	580.108.108.662
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)	86.695.358.072	90.499.442.659

6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2024 VND	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2023 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	418.300.158.497	491.470.419.994
Giá vốn của thành phẩm đã bán	88.803.710.557	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.708.264.951	1.626.810.331
Giá vốn hoạt động xây lắp	139.833.121.148	68.782.653.730
Tổng	649.645.255.153	561.879.884.055

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2024 VND	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2023 VND
Lãi tiền gửi, trái phiếu, tiền cho vay	33.542.817.887	21.184.616.952
Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	77.423.000	33.649.000
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	174.159.319	25.330.741
Tổng	33.794.400.206	21.243.596.693

6.4 Chi phí tài chính

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2024 VND	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2023 VND
Chi phí lãi vay	43.557.107.405	25.765.562.556
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Trích lập/(Hoàn nhập) DP giảm giá các khoản đầu tư	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.741.427.365	150.801.556
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	191.616.460	1.097.248
Chi phí tài chính khác	19.937.096	-
Tổng	46.510.088.326	25.917.461.360

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2024 VND	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2023 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	4.948.536.902	4.156.559.986
Chi phí đồ dùng văn phòng	217.117.033	238.199.270
Chi phí khấu hao TSCĐ	230.189.058	457.461.786
Thuế phí và lệ phí	942.583.529	237.230.628
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.287.201.899	1.504.774.545
Chi phí khác bằng tiền	2.904.593.915	1.465.002.344
Tổng	10.530.222.336	8.059.228.559
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	896.840.072	947.341.090
Chi phí dịch vụ mua ngoài	782.597.737	-
Chi phí khác bằng tiền	38.354.800	-
Tổng	1.717.792.609	947.341.090

6.6 Thu nhập khác và chi phí khác

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2024 VND	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2023 VND
Thu nhập khác	403.615.984	39.982.500
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ và CCDC	401.600.000	-
- Xử lý số dư công nợ	2.015.984	-
- Các khoản khác	-	39.982.500
Chi phí khác	611.119.482	902.928.717
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ và CCDC	226.560.000	-
- Truy thu thuế và phạt vi phạm hành chính	329.212.609	902.928.650
- Các khoản khác	55.346.873	67
Thu nhập khác/Chi phí khác (thuần)	(207.503.498)	(862.946.217)

6.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2024 VND	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	112.593.409.583	234.370.529
Chi phí nhân công	5.845.376.974	5.290.203.384
Chi phí khấu hao TSCĐ	517.289.808	899.071.727
Chi phí dịch vụ mua ngoài	182.723.453.102	141.504.204.990
Chi phí khác bằng tiền	2.988.803.634	2.220.059.754
Tổng	304.668.333.101	150.147.910.384

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**6.8 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2024 VND	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2023 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	153.295.045	596.785.264
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	1.724.323.124
Tổng	153.295.045	2.321.108.388

6.9 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2024 VND	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2023 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	87.557.081	250.271.801
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	437.785.405	1.251.359.005
Tổng	87.557.081	250.271.801

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2024 VND	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2023 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.263.197.133	1.133.779.251
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(355.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.263.197.133	1.488.779.251
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	26.459.924	26.459.924
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	48	56

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty cổ phần Thương mại và kinh doanh than ITASCO	Công ty con
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu kinh doanh than ITASCO	Công ty con
Công ty cổ phần Đầu tư năng lượng ITASCO	Công ty con
Công ty cổ phần Chế biến kinh doanh than ITASCO	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư khoáng sản và dịch vụ - Vinacomin	Công ty liên kết
Công ty CP Dịch vụ tổng hợp Vĩnh Tân	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đầu tư phát triển năng lượng An Việt Lai Châu	Công ty liên kết
Công ty CP Mua bán điện An Xuân	Công ty liên kết
Công ty CP thủy điện Sứ Pán/Công ty CP Đầu tư An Xuân	Công ty cùng chịu sự quản lý của thành viên HĐQT
Các thành viên HĐQT, Ban Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể

a. Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và những người quản lý khác của Công ty phát sinh trong kỳ, chi tiết như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2024 VND	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2023 VND
Tiền lương và phụ cấp	1.587.203.952	1.405.939.130
Cộng	1.587.203.952	1.405.939.130

Thù lao Hội đồng quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2024 VND	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2023 VND
Ông Thiêu Quang Thảo	Chủ tịch	206.500.000	201.000.000
Ông Đỗ Đức Trịnh	Ủy viên	152.500.000	147.000.000
Ông Đặng Hồng Hải	Ủy viên	80.000.000	120.000.000
Ông Đoàn Hải Chiến	Ủy viên	185.500.000	76.000.000
Ông Nguyễn Anh Đức	Ủy viên/TGĐ	305.500.000	300.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Khuê	Ủy viên/Phó TGĐ	110.590.909	-
Tổng		1.040.590.909	844.000.000

Tiền lương của Ban Giám đốc và những người quản lý khác

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2024 VND	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2023 VND
Ông Nguyễn Trường Giang	Phó TGĐ	128.500.000	123.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Khuê	Phó TGĐ	-	125.739.130
Ông Trần Sỹ Trào	Phó TGĐ	45.500.000	-
Ông Hà Quốc Thịnh	Phó TGĐ	54.913.043	-
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Kế toán trưởng	184.500.000	180.000.000
Tổng		413.413.043	428.739.130

Thù lao thành viên Ban kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2024 VND	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2023 VND
Ông Bùi Quang Chung	Trưởng BKS	90.000.000	90.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Ủy viên	21.600.000	21.600.000
Bà Hà Thị Hải Yến	Ủy viên	21.600.000	21.600.000
Tổng		133.200.000	133.200.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

7. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Giao dịch với bên liên quan

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ tài chính kết thúc	Kỳ tài chính kết thúc
			ngày 30/06/2024 VND	ngày 30/06/2023 VND
Bán hàng				
Công ty cổ phần Chế biến kinh doanh Than ITASCO	Công ty liên kết	Bán than các loại	86.695.358.072	90.091.378.750
Công ty cổ phần Thủy điện Sử Pán	Cùng chịu sự quản lý của thành viên HĐQT	Cho thuê VP	-	408.063.909
Tổng			86.695.358.072	90.499.442.659

Phải trả khác

Công ty TNHH Đầu tư PT năng lượng An Việt Lai Châu	Công ty liên kết	Mượn tiền	43.500.000.000	-
--	------------------	-----------	----------------	---

c. Số dư với các bên liên quan

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	30/06/2024	01/01/2024
		VND	VND
Phải thu khách hàng			
Công ty CP Đầu tư khoáng sản và dịch vụ - Vinacomin	Công ty liên kết	145.200.000	145.200.000
Người mua trả tiền trước		39.533.895.005	10.364.881.720
Công ty cổ phần Chế biến kinh doanh Than ITASCO	Công ty liên kết	39.533.895.005	10.364.881.720
Phải trả người bán			
Công ty CP Đầu tư khoáng sản và dịch vụ - Vinacomin	Công ty liên kết	161.402.271	161.402.271
Vay ngắn hạn			
Công ty cổ phần Đầu tư An Xuân	Cùng chịu sự kiểm soát của thành viên HĐQT	7.557.229.535	7.557.229.535
Phải trả khác			
Công ty CP Dịch vụ tổng hợp Vĩnh Tân	Công ty liên kết	44.983.433.772	1.483.433.772
Công ty cổ phần Đầu tư An Xuân	Cùng chịu sự kiểm soát của thành viên HĐQT	1.030.000.000	1.030.000.000
Công ty TNHH Đầu tư PT năng lượng An Việt Lai Châu	Công ty liên kết	453.433.772	453.433.772
		43.500.000.000	-

7.2 Các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác

Công ty đang tồn tại khoản tiền ứng trước cho Công ty Scandinavian Heavy Equipment với số tiền là 28.657.810.000 đồng liên quan đến lô xe ô tô tải tự đổ Scania đã nhập về cảng Hải Phòng nhưng không được Cục đăng kiểm Việt Nam chấp thuận hồ sơ đăng ký kiểm tra và không được hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ đăng ký. Công ty đã có đơn khởi kiện Cục đăng kiểm Việt Nam tại Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tháng 10/2022. Tòa án nhân dân TP Hà Nội đã có quyết định số 114/2024/QĐ - UTTA ngày 18/03/2024 ủy thác cho Tòa án nhân dân quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng thực hiện thẩm định và định giá 10 xe ô tô đang lưu tại Cảng Hoàng Diệu, Hải Phòng để thu thập chứng cứ cho vụ kiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

7. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

7.3 Báo cáo bộ phận

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2024

Chỉ tiêu	Bán HH&CCDV	Xây lắp	Đầu tư tài chính	Tổng
Doanh thu thuần BH và CCDV				
- Doanh thu bán ra bên ngoài	519.316.909.411	156.856.428.917	-	676.173.338.328
Tổng doanh thu thuần	519.316.909.411	156.856.428.917	-	676.173.338.328
Chi phí kinh doanh	519.617.383.201	142.275.886.897	-	661.893.270.098
- Giá vốn HB & DV cung cấp	509.812.134.005	139.833.121.148	-	649.645.255.153
- Chi phí bán hàng	1.717.792.609	-	-	1.717.792.609
- Chi phí QLDN	8.087.456.587	2.442.765.749	-	10.530.222.336
Kết quả HĐKD	(300.473.790)	14.580.542.020	-	14.280.068.230
- Thu nhập từ HĐTC	-	-	(12.715.688.120)	(12.715.688.120)
- Lợi nhuận khác	-	-	(90.498.841)	(90.498.841)
LN/(lỗ) trước thuế	(300.473.790)	14.580.542.020	(12.806.186.961)	1.473.881.269
Chỉ tiêu	Bán HH&CCDV	Xây lắp	Đầu tư tài chính	Tổng cộng
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.630.027.932	-	-	36.630.027.932
Các khoản đầu tư tài chính	-	-	198.590.686.471	198.590.686.471
Các khoản phải thu	1.134.490.946.365	616.685.679.222	322.986.613	1.751.499.612.200
Hàng tồn kho	65.060.901.260	76.339.229.764	-	141.400.131.024
Tài sản khác	39.439.455.541	-	-	39.439.455.541
Tài sản cố định	3.623.188.425	-	-	3.623.188.425
Tổng tài sản	1.279.244.519.523	693.024.908.986	198.913.673.084	2.171.183.101.594
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn	1.767.618.553.822	119.188.597.850	-	1.886.807.151.672
Nợ dài hạn	244.770.000	-	-	244.770.000
Tổng nợ phải trả	1.767.863.323.822	119.188.597.850	-	1.887.051.921.672

7.4 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ tài chính.

7.5 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2023 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Chi nhánh Miền Bắc. Một số chỉ tiêu được xác định lại do Công ty phân phối quỹ khen thưởng trong kỳ; chi tiết như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số trên BCKT năm trước	Số trên BCTC năm nay	Chênh lệch
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	43	56	13

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2024

Người lập



NGUYỄN THỊ THẨM

Kế toán trưởng



NGUYỄN TRUNG HIẾU

Tổng Giám đốc



NGUYỄN ANH ĐỨC